

Yên Châu, ngày 15 tháng 5 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	378	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	378	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	=	2.646.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.694.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.694.000 đồng
8.	Tiền thu:	20.034.000	đồng		53.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20.034.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:				0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	15,0	50.000	750.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	4,0	20.000	80.000	

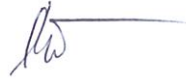
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	
8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	
9	Gas đun bếp	Kg	20,0	36.000	720.000	
10	Bánh rán	Cái	1134,0	3.000	3.402.000	
11	Thịt lợn rang	Kg	56,0	120.000	6.720.000	
12	Thịt xay (xào khoai tây)	Kg	6,2	120.000	744.000	
13	Bí non xào	Kg	48,0	10.000	480.000	
14	Bí đỏ(canh)	Kg	23,1	10.000	231.000	
15	Dưa hấu	Kg	28,0	20.000	560.000	
16	Cá chiên	Kg	57,4	75.000	4.305.000	
17	Bột chiên	Kg	1,0	28.000	28.000	
18	Bắp cải xào	Kg	38,0	12.000	456.000	
19	Cải Thảo (canh)	Kg	25,0	12.000	300.000	
20	Dưa hấu	Kg	28,1	20.000	562.000	
21	Tỏi	Kg	1,1	40.000	44.000	
22	Hành lá	Kg	1,0	40.000	40.000	
					20.034.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Dương Anh Tuấn

